

## Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

### PHRASES

#### Vấn đề 1 – Thế nào là một phrase?

Một phrase là một nhóm các từ có liên quan và không có một chủ từ và một precliate. (Predicate, như bạn biết là động từ và các modifier của nó cho biết chủ từ đang thực hiện điều gì).

to the supervisor! Không có động từ nằm trong prepositional phrase; super visor là túc từ của giới từ to. Hãy nhớ rằng một phrase - prepositional hoặc các loại khác - thì không có một chủ từ và một động từ. Cũng cần nhớ rằng, prepositional phrase có thể được dùng làm danh từ, trạng từ, hoặc tính từ.

Example: From my office to the Municipal Building is a five-minute walk.

Cụm giới từ From my office to the Municipal Building được dùng làm, một danh từ; nó là chủ từ của động từ Is

The woman with the attache case is his wife. Cụm giới từ with the attache case được dùng làm tính từ; nó bổ nghĩa cho danh từ woman.

Today we drove to the lake. Cụm giới từ to the lake được dùng làm trạng từ. Went there? To the lake.

Ngoài prepositional phrase còn có infinitive phrase, participial! phrase, và gerund phrase.

#### Vấn đề 2 - Infinitive phrase

To run và to walk, to sit và to stand, to read và to write - tất cả đều là infinitive. Một infinitive, đơn giản chỉ là to cộng với một động từ. Một infinitive phrase là một cụm có chứa

## Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

một infinitive {to cộng với động từ) và bất cứ modifier nào. My goal is to move to the city by winter. Infinitive to move bắt đầu cụm to move to the City by winter. Cụm này là một infinitive phrase. LƯU ý rằng, initiative phrase hoàn chỉnh bao gồm hai prepositional phrase - to the City và by winter - để bổ nghĩa cho động từ nguyên mẫu to move. Chú ý! Đừng nhầm lẫn một initiative phrase với một prepositional phrase đơn giản bắt đầu bằng giới từ to. Prepositional phrase thì không có động từ.

Ví dụ:

to the office to him to the park to the game

Còn initiative phrase thì có động từ. Ví dụ:

to invite friends to write memos to prepare dinner

TEST 1. Gạch dưới infinitive phrase trong mỗi câu sau đây.

Rồi viết infinitive đó vào chỗ trống bên phải. (Cảnh báo.

Hãy coi chừng to được dùng làm một giới từ!)

1. I plan to give my ticket to him. 1.
2. We wanted to leave the office early so that we could go to the concert. 2.
3. To save money was his goal. 3.
4. Do you have any ideas about how to solve the problem?  
4.
5. I plan to arrive before noon. 5.
6. To reject their offer seems unkind. 6.

### Vấn đề 3 - Participial phrase

Một participial là một dạng động từ được dùng làm một tính từ. Các từ chẳng hạn như walking và running, typing và filing, standing và sitting là present participle. Past participle của những từ này là walked, ran, taped, filed, stood, và sat. Chúng ta hãy xem cách mà các phrase bắt đầu với present participle hoặc past participle được dùng làm

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều  
Châu Âu**

tính từ - có nghĩa được dùng để mô tả.

Example 1: Running to the bus stop, Ms. Pulaski caught the 7:15 on time. Ta thấy rằng running to the bus stop mô tả về Ms. Pulaski. Bởi vì nó mô tả một danh từ, cho nên phrase này đóng vai trò là một tính từ. Running là một present participle.

Example 2: The accounting records, inspected by several auditors, were judged to be accurate. Cụm từ inspected by several auditors mô tả the accounting records, cho nên inspected là một past participle.

Chú ý! Nhớ rằng participial phrase được theo sau bởi một từ mà nó có thể bỏ nghĩa.

**NHẦM:**

Running down the stairs, toe caught in the carpet. Bởi vì toe đã

không chạy xuống thang máy (stairs) được. Cho nên participial phrase, running down the stairs không thể bỏ nghĩa cho toe.

**ĐÚNG:**

Running down the stairs, I caught my toe in the carpet. Tôi đang chạy xuống cầu thang.

TEST 2. Hãy gạch dưới participial phrase trong mỗi câu sau đây. Rồi viết participle vào chỗ trống bên phải.

1. Emphasizing grammar, the English class was offered to all freshmen. 1. Emphasize \_
2. Being a surgical! nurse, Carrie subscribed to several professional medical journals. 2.
3. Persuaded by his parents, Norman applied for admission to several colleges. 3.
4. Left in charge at the office, Ms. Butler had to make the night deposit. 4.

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều  
Châu Âu**

5. Given the circumstances, Ellen acted wisely. 5.
6. Encouraged by my family, I returned to school. 6. .

**Vấn đề 4 - Gerand phrase**

Một gerund là một dạng động từ tận cùng -ing được dùng làm một danh từ. Một gerund phrase là một cụm từ có chứa một gerund và các modifier của nó.

Example: Working in the evenings tiring. Working in the evening đóng vai trò là một danh từ; nó làm chủ từ cho động từ is. (Bạn có thể thay thế một đại từ cho cụm từ này: It is tiring. Vì vậy working in the evening phải là một danh từ.)

My favorite task at work is assembling those report figures. Assembling those report figures đóng vai trò là một danh từ. (Bạn có thể thay thế cụm từ -ing: assembling those report figures với một đại từ? Được chứ: My favorite task is this. Do đó cụm từ -ing: assembling those report figures là một danh từ).

TEST 3. Hãy gạch dưới -ing phrase trong mỗi một câu sau đây. Với mỗi -ing phrase đóng vai trò là một tính từ, hãy viết từ mà phrase này bổ nghĩa, ứng với mỗi -ing phrase đóng vai trò là một danh từ, hãy viết động từ ứng với danh từ đó.

1. Serving his country was an honor. 1. was
2. Making 32 points was his outstanding achievement that evening. 2.
3. Traveling throughout the West, Donald saw many beautiful scenes. ,, 3.
4. Earning a scholastic scholarship proved that Barry's studying hard was not in vain. 4.
5. Comparing these statistics is tedious work. 5.

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều  
Châu Âu**

6. Revising the sales report is a real challenge. 6.

**Bài Tập**

Đề 1. Hãy gạch dưới infinitive phrase trong mỗi câu sau đây. Sau đó chỉ viết infinitive đó vào chỗ trống bên phải. (Chú ý: Hãy cẩn thận trường hợp to được dùng làm một giới từ!). Một vài câu có thể có hai infinitive phrase. Một vài câu khác có thể không có - trong trường hợp đó, bạn hãy viết none.

1. Are you sure you want to invest that much money in stocks? 1.
2. Ray asked to take a week's vacation before Christmas. 2.
3. The surgeon was asked to operate on the patient immediately. 3.
4. Please give the report to Ms. Crenshaw before you leave the office. 4.
5. The children wished to spend their money on candy. 5.
6. When will it be time to leave for the opera? 6.
7. The women wanted to play bridge; the men wanted to play dominoes. 7.
8. The professor helped the student to find a summer job. 8.
9. I needed to vote before the polls closed. 9.
10. Are you ready to go shopping? 10.

Đề 2. Hãy gạch dưới participial phrase trong mỗi câu sau đây. Rồi viết từ mà nó bỏ nghĩa vào khoảng trống bên phải.

1. Serving on the committee, Jane learned much about local issues. 1.
2. Hurrying to catch the bus, Robert fell. 2.
3. Watching the late movie on television, they fell asleep. 3.
4. skipping breakfast earlier that morning, Amy was hungry by 10 o'clock. 4.

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều  
Châu Âu**

5. Acting as a butler in the play, Harold gave a convincing performance. 5. '
6. Reduced because it was soiled, the dress was a bargain at \$40. 6.
7. Left to his own resources, Jeff was able to build the bookcase alone. 7.
8. Entering the elevator, Joe removed his hat. 8.
9. Provided they pay their own registration fee, the two women could attend the workshop. 9.
10. Having been told that the flight was canceled, Janice decided to change her travel plans. 10.

Đề 3. Hãy gạch dưới gerund phrase trong mỗi câu sau đây. Rồi viết động từ dành cho plirase đó vào khoảng trống được cho.

1. The counselor advises sending applications for financial aid early. 1.
2. Asking your supervisor for a raise was not prudent. 2.
3. Taking telephone messages was not his idea of fun. 3.
4. Writing letters to former students is very time-consuming. 4.
5. Running for a political office requires a lot of money. 5.
6. Providing children with clothing is very expensive. 6.
7. Earning a college education was his main goal. 7.
8. Proofreading the manuscript proved easier than she had expected. 8.
9. Managing the office demonstrated his leadership style. 9.
10. Rejecting the application was not easy. 10.
11. The caterer suggested serving the dessert after the awards presentation. 11.
12. He began inviting his resume when the project ended. 12.

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều  
Châu Âu**

13. Coaching the team took more than he anticipated. 13.  
14. We considered leaving before the speeches. 14.  
15. Reaching an agreement is our most important task. 15.
- Đề 4. Hãy gạch dưới infinitive, participial, và gerund phrase trong những câu sau đây. Ở khoảng trống bên phải, chỉ ra phrase đang đóng vai trò là infinitive, participial, hoặc gerund.
1. The employees wanted to leave by 8 o'clock. 1.  
2. Printing the final pages was a relief. 2.  
3. Speaking in a quiet tone, the nurse calmed the anxious patient. 3.  
4. Walking five miles each day, the athlete hoped to stay in shape. 4.  
5. Selling real estate was Chris's career goal. 5.  
6. Where did you want me to put these items? 6.  
7. Knowing all the answers made the student feel confident. 7. \_  
8. Hungry for a homemade pie, Jill asked her mom to bake her one. 8.  
9. We stayed to help Marion get the job finished. 9.  
10. Having good directions helped Jean find the hospital. 10.  
11. Playing softball is her favorite leisure activity. 11.  
12. We were asked to arrive promptly at 7 o'clock. 12.  
13. Revising her form was a priority. 13.  
14. Dan was hired to answer the phones. 14.  
15. Watching that movie made me want to travel. 15.
- Đề 5. Dùng mỗi phrase được cho dưới đây làm phần bắt đầu của một câu. Làm hoàn chỉnh câu đó theo các từ của bạn, hãy thêm các phép chấm câu nếu thấy cần thiết.
1. Sitting on the porch swing  
2. Seeing the cat in the window

**Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều  
Châu Âu**

3. Traveling in the South
4. Entering the stadium
5. Listening to the music
6. Answering the classified ad promptly
7. Painting for 1 2 hours
8. Traveling around the world
9. Having a teaching assistant
- 1 0. Left in charge of the children
1. Studying for the exam
- 1 2. Considering the current situation
- 1 3. Estimating the costs beforehand
14. Rejecting the proposal
- 1 5. Reserving a table
- 1 6. choosing a career
- 1 7. Repairing the engine
18. Leaving in a hurry
19. Buying a home
20. Running in the park